

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-4-2019

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Cương

Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T_NĐ, sinh năm 1960. Địa chỉ: kp 10, thị trấn DD, huyện Phú Quốc, Kiên Giang. Xin vắng mặt

Bị đơn Anh Dương Văn D_BĐ, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp MC, xã VKĐ, huyện An Minh, Kiên Giang. Xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25-10-2018, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Tôi và anh D_BĐ quen biết nhau trước được một thời gian thì về sống chung. Thời gian về sống chung là khoảng cuối năm 1986. Chúng tôi sống chung

không có đăng ký kết hôn nhưng có 2 đứa con chung. Đứa lớn tên Dương Văn Đ_NLQ, sinh ngày 28-9-1987 và Dương Thị C_NLQ, sinh ngày 20-1-1989.

Chúng tôi sống chung đầm ấm hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ khoảng năm 1992 cho đến nay. Về tài sản chung hiện nay không có; chúng tôi cũng không nợ ai.

Nay tôi xin được ly hôn với anh D_BĐ; con đã trưởng thành; về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu.

Bị đơn ông D_BĐ trình bày như sau:

Ông thừa nhận quan hệ hôn nhân, con cái, tài sản, không nợ chung như bà T_NĐ trình bày. Ông D_BĐ thống nhất ly hôn với bà T_NĐ.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà T_NĐ ly hôn với ông D_BĐ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, con đã trưởng thành và không tranh chấp về tài sản nên quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là ly hôn.

[2] Nguyên đơn bà T_NĐ và bị đơn ông D_BĐ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T_NĐ, ông D_BĐ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T_NĐ và ông Dương Văn D_BĐ sống chung với nhau vào cuối năm 1986 (theo nguyên đơn, bị đơn thừa nhận và phù hợp về thời gian vì người con lớn của ông, bà sinh ngày 24/9/1987). Trong suốt thời gian sống chung ông, bà không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung ông, bà có 2 con chung. Sau đó phát sinh mâu thuẫn nên ly thân nhau. Như vậy, mặc dù bà

T_NĐ với ông D_BĐ sống chung không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng do thời gian sống chung từ trước ngày 03.01.1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 1992. Nay bà T_NĐ xin ly hôn, ông D_BĐ đồng ý ly hôn nên HĐXX căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà T_NĐ với ông D_BĐ.

[4] Về nuôi con chung: Các con chung của ông, bà đã trưởng thành nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông, bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét đến.

[6] Về án phí: Bà T_NĐ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000đ tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T_NĐ với ông Dương Văn D_BĐ.

2- Về con chung: các con đã trưởng thành nên không xét.

3- Về tài sản và nợ: Dương sự không yêu cầu nên không xét.

4- Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T_NĐ chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0006012 ngày 06-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, bà T_NĐ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công